

Số: 1797/NMĐTB2-KTATMT

Thái Bình, ngày 21 tháng 10 năm 2024

V/v cung cấp báo giá gia công trong nước vật
tư thay thế cho bơm nước ngưng phục vụ
công tác BDSC định kỳ năm 2025

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang triển khai lập kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2025 cho bơm nước ngưng của Nhà máy. Được biết Quý Nhà cung cấp là đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong việc gia công chế tạo các vật tư tương tự cho Nhà máy Nhiệt điện, đề nghị Quý Nhà cung cấp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc: Như phụ lục 1 đính kèm.
- Tiến độ thực hiện dịch vụ: Hoàn thành cung cấp hàng hóa trước tháng 8/2025.
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 06 tháng kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 10h00 ngày 29/10/2024.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu của Nhà cung cấp.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
- Thông tin liên hệ:
 - ✓ Người nhận: Hoàng Thị Thùy Linh, Phòng KTATMT;
 - ✓ Địa chỉ: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0359.020517; Email: linhhtt@pvpgb.vn; tuanlm@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Nhà cung cấp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GD NM (để b/c);
- Phòng: KHTC (để t/h);
- Lưu: VT, KTATMT (H.T.T.L: b).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc;
- Các bản vẽ;

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chung

Xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình

ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



Phụ lục 1. Phạm vi công việc
Mua sắm vật tư gia công trong nước thay thế cho bơm nước ngưng phục vụ công tác BDSC định kỳ năm 2025 - NMNĐ Thái Bình 2
(Đính kèm Văn bản số /CV-NMNĐTB2 ngày tháng năm 2024)

Mã hạng mục	Hệ thống/thiết bị	Thông số đặc thù của thiết bị	Mã VTTB theo Dự toán	Tên vật tư thiết bị	Thông số kỹ thuật	Bản vẽ tham chiếu	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng tổng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế	Ghi chú
												%	Thành tiền		
S1.II.27.1 S2.II.27.1	Bơm nước làm mát chính														
S1.II.16 S2.II.16	Hệ thống nước ngưng														
S1.II.16-1-01 S2.II.16-1-01	Bơm nước ngưng 11LCB10AP002 21LCB10AP002	Công suất bơm: 1610m3/h Tốc độ: 1489v/p Công suất động cơ: 1710kW													
			VT-1221	O-Ring for Barrel	Ø8x3825L/331	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1222	O-Ring for Series Casing	Ø8x1680L/332	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	8,00						
			VT-1223	O-Ring for M/seal box	Ø8xP230/333	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1224	O-Ring for Column	Ø8x1625L/334	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	4,00						
			VT-1225	O-Ring for Lower Column	Ø8x1450L/335	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1226	O-Ring for First Casing Cover	Ø5.7xP80/336	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	8,00						
			VT-1227	Shaft sleeve-Bottom	Ø80xØ60x180 (No.311)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1228	Shaft sleeve-First	Ø135xØ115x240 (No.312)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1229	Shaft sleeve-Series & Top	Ø135xØ115x175 (No.313)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	8,00						
			VT-1230	Shaft sleeve-M/seal box	Ø123xØ105x200 (No.314)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1231	Shaft sleeve-Column	Ø123xØ105x200 (No.315)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	4,00						
			VT-1232	Carbon bearing-Bottom	Ø110.08xØ80.18x150 (No.301)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1233	Carbon bearing-First	Ø165.08xØ135.18x2009 (No.302)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1234	Carbon bearing-Series & Top	Ø165.08xØ135.18x125 (No.303)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	8,00						
			VT-1235	Carbon bearing-M/seal box	Ø153.08xØ123.18x150 (No.304)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	2,00						
			VT-1236	Carbon bearing-Column	Ø153.08xØ123.18x150(No.305)	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001		Cái	4,00						

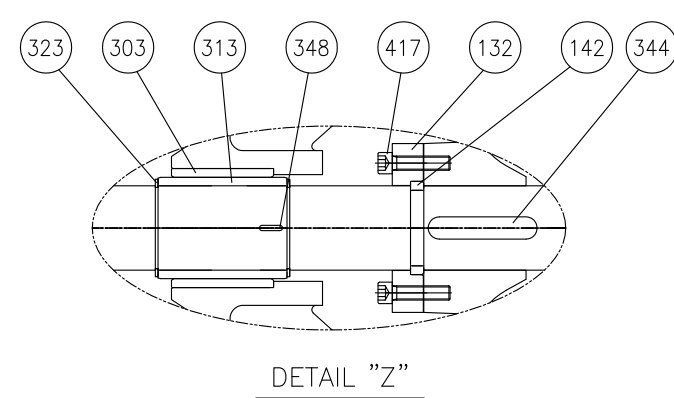
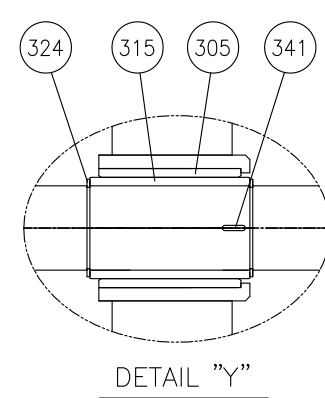
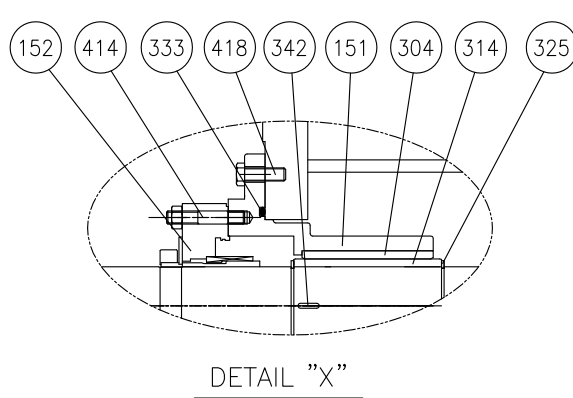
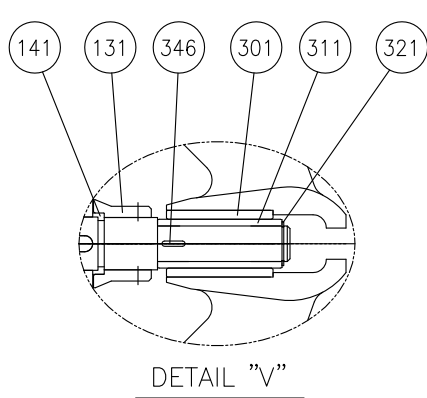
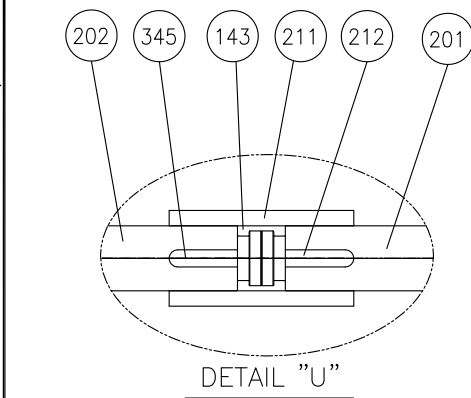
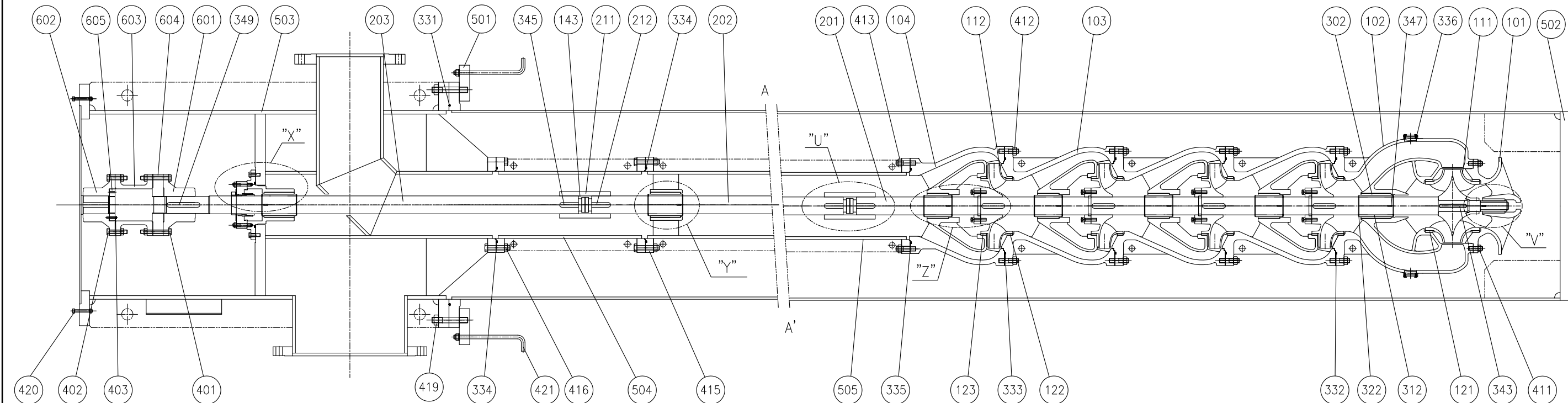


Document Review Comment Sheet			Ref. No TB2-SDC-PEB-TV-7614			
No.	Document No.	Rev	Title	Purpose	Approval	
					In	Out
1	TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001	1	Cross Section Drawing for Condensate Pump	FC		A
No	PEB/Owner/PMC's Comments	Item status	Contractor's Response			
I	GENERAL COMMENTS					
	No comments					

Legend
Contractor Purpose:
AP = For Approval
RE = For Reference
FC = For Construction
AB = As Built
INFO = For Information

TB2PEB Approval Status:
For AP:
A = Approved
B = Approved with Comments
C = Returned for Correction
D = Rejected
For RE:
I=Accepted for Reference
IB=Accepted for Reference with Comments
R= Returned for Correction





Part No.	Part Description	Q'ty	Material ASTM	Remark
101	SUCTION BELL MOUTH	1	A216 Gr WCB	
102	CASING-FIRST	1	A216 Gr WCB	
103	CASING-SERIES	3	A216 Gr WCB	
104	CASING-TOP	1	A216 Gr WCB	
111	IMPELLER-FIRST	1	A743 CF 3M	
112	IMPELLER-SERIES & TOP	4	A743 CF 3M	
121	CASING WEARING-FIRST	2	A743 CF 3M	HARD FACED
122	CASING WEARING-SERIES & TOP(F)	4	A743 CF 3M	HARD FACED
123	CASING WEARING-SERIES & TOP(B)	4	A743 CF 3M	HARD FACED
131	RETAINER	1	A276- Tp 316	
132	THRUST COLLAR	4	A276- Tp 316	
141	SPLIT RING-FIRST	1	A276- Tp 316	
142	SPLIT RING-SERIES & TOP	4	A276- Tp 316	
143	SPLIT RING-MUFF COUPLING	3	A276- Tp 316	
151	M/SEAL BOX	1	A216 Gr WCB	
152	M/SEAL CARTRIDGE	1 SET	-	
201	SHAFT-LOWER	1	A276- Tp 316	
202	SHAFT-MIDDLE	2	A276- Tp 316	
203	SHAFT-UPPER	1	A276- Tp 316	
211	MUFF COUPLING	3	A276- Tp 316	
212	OIB KEY	6	A276- Tp 316	
301	CARBON BEARING-BOTTOM	1	GRAPHALLOY	
302	CARBON BEARING-FIRST	1	GRAPHALLOY	
303	CARBON BEARING-SERIES & TOP	4	GRAPHALLOY	
304	CARBON BEARING-M/SEAL BOX	1	GRAPHALLOY	
305	CARBON BEARING-COLUMN	2	GRAPHALLOY	
311	SHAFT SLEEVE-BOTTOM	1	A276- Tp 316	

Part No.	Part Description	Q'ty	Material ASTM	Remark
312	SHAFT SLEEVE-FIRST	1	A276- Tp 316	
313	SHAFT SLEEVE-SERIES & TOP	4	A276- Tp 316	
314	SHAFT SLEEVE-M/SEAL BOX	1	A276- Tp 316	
315	SHAFT SLEEVE-COLUMN	2	A276- Tp 316	
321	STOP RING-BOTTOM	1	JIS SKS (Carbon Tool Steel Hard Alloy)	
322	STOP RING-FIRST	2	JIS SKS (Carbon Tool Steel Hard Alloy)	
323	STOP RING-SERIES & TOP	8	JIS SKS (Carbon Tool Steel Hard Alloy)	
324	STOP RING-COLUMN	4	JIS SKS (Carbon Tool Steel Hard Alloy)	
325	STOP RING-M/SEAL BOX	2	JIS SKS (Carbon Tool Steel Hard Alloy)	
331	O RING-BARREL	1	NBR	
332	O RING-SERIES	4	NBR	
333	O RING-M/SEAL BOX	1	NBR	
334	O RING-COLUMN	2	NBR	
335	O RING-LOWER COLUMN	1	NBR	
336	O RING-FIRST CASING COVER	4	NBR	
341	KEY-COLUMN SLEEVE	2	A276- Tp 316	
342	KEY-M/SEAL BOX SLEEVE	1	A276- Tp 316	
343	KEY-FIRST IMPELLER	1	A276- Tp 316	
344	KEY-SERIES & TOP IMPELLER	4	A276- Tp 316	
345	KEY-MUFF COUPLING	6	A276- Tp 316	
346	KEY-BOTTOM SLEEVE	1	A276- Tp 316	
347	KEY-FIRST SLEEVE	1	A276- Tp 316	
348	KEY-SERIES & TOP SLEEVE	4	A276- Tp 316	
349	KEY-COUPLING	1	A576-1045	
501	BED	1	A36	
502	BARREL	1	A36	
503	DISCHARGE ELBOW	1	A36	

Part No.	Part Description	Q'ty	Material ASTM	Remark
504	COLUMN PIPE	1	A36	
505	COLUMN PIPE	1	A36	
401	HEX NUT FOR 401	8	A194-B8M	For 601 & 603
402	HEX BOLT	8	A193-BM	For 602 & 603
403	HEX NUT FOR 402	8	A194-B8M	(JIS SUS316)
404	HEX SOCKET HEAD GRUB SCREW	1	A193-BM	For 602 & 605
411	STUD BOLT	16	A193-BM	For 101 & 102
412	HEX NUT FOR 411	8	A194-B8M	(JIS SUS316)
413	STUD BOLT	80	A193-BM	For 102,103 & 104
414	HEX NUT FOR 412	8	A194-B8M	(JIS SUS316)
415	STUD BOLT	20	A193-BM	For 104 & 505
416	HEX NUT FOR 413	8	A194-B8M	(JIS SUS316)
417	STUD BOLT	4	A193-BM	For 151 & 152
418	HEX NUT FOR 414	8	A194-B8M	(JIS SUS316)
419	HEX BOLT	20	A193-BM	For 504 & 505
420	HEX NUT FOR 415	20	A194-B8M	(JIS SUS316)
421	HEX BOLT	20	A193-BM	For 503 & 504
422	HEX NUT FOR 416	20	A194-B8M	(JIS SUS316)
423	HEX SOCKET HEAD BOLT	16	A193-BM	For 132 & 112
424	HEX BOLT	12	A193-BM	For 151 & 503
425	STUD BOLT	20	A193-BM	For 501,502 & 503
426	HEX NUT FOR 419	20	A194-B8M	(JIS SUS316)
427	STUD BOLT	12	A193-BM	For Motor & 503
428	HEX NUT FOR 420	12	A194-B8M	(JIS SUS316)
429	ANCHOR BOLT	8	A193-BM	For 501 & Foundation
430	HEX NUT FOR 421	8	A194-B8M	(JIS SUS316)

Part No.	Part Description	Q'ty	Material ASTM	Remark
601	FLEXIBLE COUPLING(P)	1	A688-D	
602	FLEXIBLE COUPLING(M)	1	A688-D	
603	SPACER	1	A688-D	
604	ADJUSTABLE NUT	1	A36	
605	SHAFT NUT(M)	1	A36	

Daelim Industrial Co., Ltd.	
Job No.	110180
A - APPROVED	
B - APPROVED WITH COMMENTS	
C - RETURNED FOR CORRECTION	
D - REJECTED	
N - NOT APPLICABLE (REFERENCE ONLY)	
SIGNED BY :	DATE :
DIC'S PERMISSION TO PROCEED OR REVIEW TAKEN ON VENDOR PRINTS SHALL NOT RELIEVE VENDOR FROM ITS RESPONSIBILITIES OR LIABILITIES UNDER THE PURCHASE ORDER.	

DOCUMENT SUBMISSION STATUS : FF				
△				
△				
△				
△	10.JUN.2015	FOR FINAL	I.G.JO	J.Y.LEE S.D.PARK
△	10.JUN.2015	FOR FINAL	I.G.JO	J.Y.LEE S.D.PARK
△	27.APR.2015	FOR FINAL	I.G.JO	J.Y.LEE S.D.PARK
REV	DATE	DESCRIPTION	PREP	CHKD
OWNER				
VIETNAM OIL AND GAS GROUP (PVN)		FICHTNER		
EPC CONTRACTOR		EPC CONTRACTOR'S CONSULTANT		
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION (PVC)		WorleyParsons		
POWER ISLAND PACKAGE SUPPLIER		DAELIM		
SOJITZ CORPORATION		DAELIM INDUSTRIAL CO., LTD.		
PROJECT TITLE				
THAI BINH2 THERMAL POWER PLANT 2 x 600MW				
DRAWING TITLE				
Cross Section Drawing for Condensate Pump				
VENDOR NAME				
HYOSUNG GOODSPRINGS INC				
DRAWING NO.				
TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001				
JOB NO.				
110180				
SCALE				
1/1				
REV.NO.				
△				
FILE NAME : TB2-SDC.VP104-00LCB-M-M1B-DSE-0001				